

Số: *22* /NQ-HĐND

Năm căn, ngày *15* tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019;*

*Căn cứ Luật đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 472/TB-HĐTD ngày 03/11/2021 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện về kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn;*

*Căn cứ Công văn số 3034/STNMT-QLĐĐ ngày 05/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Cà Mau tạm phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố Cà Mau;*

*Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn và Báo cáo thẩm tra số 12/BC-HĐND ngày 08/12/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện;*

*Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn Khóa XII, Kỳ họp thứ Hai đã thảo luận và thống nhất.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn, theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Năm Căn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn khóa XII, kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- UBND huyện;
- BTT. Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH****Đoàn Tấn Công**



**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NĂM CĂN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số ANQ-HĐND ngày 15/12/2021  
 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>49.085,48</b>	<b>100,00</b>	<b>49.085,48</b>		<b>49.085,48</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>41.427,57</b>	<b>84,40</b>	<b>38.174,71</b>	<b>-345,48</b>	<b>37.829,23</b>	<b>77,07</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	91,73	0,19				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.203,67	2,45	1.026,87	12,66	1.039,53	2,12
1.3	Đất rừng phòng hộ	5.742,39	11,70	5.826,35	-112,41	5.713,94	11,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	1.860,64	3,79	1.761,62	99,00	1.860,62	3,79
1.5	Đất rừng sản xuất	15.439,13	31,45	14.544,10	-89,56	14.454,54	29,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	17.081,52	34,80		14.728,31	14.728,31	30,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	8,49	0,02		32,29	32,29	0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.894,20</b>	<b>12,01</b>	<b>9.147,12</b>	<b>345,78</b>	<b>9.492,90</b>	<b>19,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	142,44	0,29	373,83	0,21	374,04	0,76
2.2	Đất an ninh	550,29	1,12	553,35	-0,60	552,75	1,13
2.3	Đất khu công nghiệp			525,00		525,00	1,07
2.4	Đất cụm công nghiệp			75,00		75,00	0,15
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,45	0,01	470,60	269,57	740,17	1,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	39,40	0,08	62,40	-12,71	49,69	0,10
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	339,22	0,69	1.382,89	68,04	1.450,93	2,96
-	Đất giao thông	273,55	0,56	1.036,70	15,84	1.052,54	2,14
-	Đất thủy lợi	6,30	0,01	197,59	35,96	233,55	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,57	0,01	9,50	4,57	14,07	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,03	0,01	6,07	2,69	8,76	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	27,57	0,06	30,82	12,38	43,20	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			9,42	5,92	15,34	0,03
-	Đất công trình năng lượng	0,02		22,08	-4,30	17,78	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,84		1,04	-0,06	0,98	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,62		3,34	0,80	4,14	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,37		35,06	-5,98	29,08	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,86		3,12	0,02	3,14	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,84	0,03	23,82		23,82	0,05
-	Đất chợ	1,65			4,53	4,53	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,95	0,01		4,50	4,50	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				118,18	118,18	0,24
2.10	Đất ở tại nông thôn	346,64	0,71	756,51	88,42	844,93	1,72
2.11	Đất ở tại đô thị	131,54	0,27	366,94	84,05	450,99	0,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,95	0,04	53,20	-18,05	35,15	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,36	0,01	46,15	-32,55	13,60	0,03
2.14	Đất tín ngưỡng	0,37			0,37	0,37	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.305,49	8,77		4.255,86	4.255,86	8,67
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	7,11	0,01		1,75	1,75	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.763,70</b>	<b>3,59</b>	<b>1.763,65</b>	<b>-0,31</b>	<b>1.763,34</b>	<b>3,59</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>			<b>10.801,95</b>		<b>10.801,95</b>	<b>22,01</b>
<b>2</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>2.701,16</b>		<b>2.701,16</b>	<b>5,50</b>
<b>3</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>			<b>16.042,64</b>	<b>-16.042,64</b>		
<b>4</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>			<b>22.132,07</b>	<b>2.092,87</b>	<b>24.224,94</b>	<b>49,35</b>
<b>5</b>	<b>Khu du lịch</b>			<b>685,94</b>	<b>-381,58</b>	<b>304,36</b>	<b>0,62</b>
<b>6</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>			<b>1.924,47</b>		<b>1.924,47</b>	<b>3,92</b>
<b>7</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>600,00</b>		<b>600,00</b>	<b>1,22</b>
<b>8</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>			<b>1.465,48</b>		<b>1.465,48</b>	<b>2,99</b>
<b>9</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>			<b>729,91</b>	<b>-454,91</b>	<b>275,00</b>	<b>0,56</b>
<b>10</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>				<b>57,59</b>	<b>57,59</b>	<b>0,12</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			<b>3.798,90</b>	<b>1.161,34</b>	<b>4.960,23</b>	<b>10,11</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



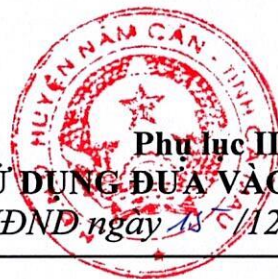
**Phụ lục II**  
**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NĂM CĂN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 12/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>3.635,34</b>	<b>940,80</b>	<b>552,55</b>	<b>72,34</b>	<b>376,18</b>	<b>378,79</b>	<b>684,69</b>	<b>561,88</b>	<b>68,11</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,73	91,73							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	164,14	77,50	22,50	25,64	5,85		26,27	5,95	0,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,45					24,28			4,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02				0,01	0,01			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	980,79	20,69				344,96		551,63	63,51
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.370,21	750,88	530,05	46,70	370,32	9,54	658,42	4,30	
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,80</b>								<b>3,80</b>
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,80								3,80
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>11,21</b>	<b>7,25</b>	<b>0,42</b>		<b>0,53</b>			<b>3,01</b>	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

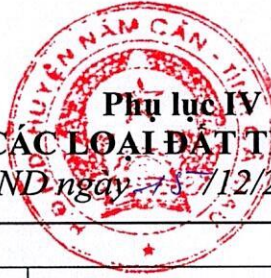
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Phụ lục III**  
**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CỦA HUYỆN NĂM CĂN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP									
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>0,36</b>	<b>0,31</b>				<b>0,05</b>			
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,11	0,11							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20	0,20							
-	Đất chợ	DCH	0,20	0,20							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05					0,05			



**Phụ lục IV**

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Ta Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>41.264,21</b>	<b>1.991,45</b>	<b>3.845,33</b>	<b>3.373,41</b>	<b>6.210,24</b>	<b>9.768,48</b>	<b>2.093,24</b>	<b>9.186,39</b>	<b>4.795,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,14	90,14							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.194,49	109,79	252,57	318,72	208,29	76,01	100,01	5,49	123,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.742,39					2.835,43			2.906,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,65				234,43	1.626,21			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.423,15	20,69				4.493,15		9.144,73	1.764,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.844,91	1.770,76	3.592,57	3.053,12	5.767,48	737,47	1.893,23	29,75	0,53
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,49	0,07	0,19	1,57	0,03	0,22	100,00	6,41	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.058,11</b>	<b>709,71</b>	<b>367,21</b>	<b>288,58</b>	<b>558,15</b>	<b>1.891,66</b>	<b>391,08</b>	<b>987,97</b>	<b>863,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	142,61	106,55					35,06	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	551,35	9,64	0,18	0,14	0,11	90,69	0,11	135,23	315,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,86	4,74	3,27	0,29	0,07	0,06	0,02	0,02	0,38
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,34	14,50	5,01				20,29	1,32	0,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	385,43	110,38	42,06	34,82	19,19	43,51	59,54	49,04	26,90
-	Đất giao thông	DGT	312,34	83,08	37,90	30,89	13,62	21,82	56,93	44,49	23,62
-	Đất thủy lợi	DTL	18,74	8,16				10,58			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,61	0,65	0,06		1,04	7,86			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Ta Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất công trình bur chính viễn thông	DBV	0,84	0,35	0,02	0,07		0,08	0,05	0,16	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,29	4,64	0,85	0,23	1,45		0,08	0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,01	3,18	1,35	0,28	0,15	0,16	0,13	0,41	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27,43	9,60	1,88	3,36	2,20	3,00	1,67	3,35	2,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,94				0,74			0,20	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và đào tạo	DKH									
-	Đất chợ	DCH	2,22	0,72					0,68	0,37	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32		0,43	0,19				0,70	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,49			0,10			0,12	0,27	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,86		45,88	41,49	57,33	62,42	32,17	66,88	48,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	211,91	211,91							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,25	5,09	1,78	0,40	0,26	5,69	0,73	3,63	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,36	1,39		0,10		0,44		0,25	1,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,13	0,22			1,14	1,04	0,73		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,84	2,33	2,10		0,20	8,97	0,22	5,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	0,19	0,38	0,12	0,42	0,45	0,36	0,63	0,80
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,02				0,35			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.304,59	236,61	265,20	210,94	479,43	1.678,03	241,74	723,98	468,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,06	6,14	0,92						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.763,15</b>				<b>45,64</b>	<b>687,17</b>			<b>1.030,34</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>10.801,95</b>	<b>2.701,16</b>	<b>4.212,54</b>		<b>1.403,94</b>		<b>2.484,32</b>		
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>2.701,16</b>	<b>2.701,16</b>							
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>41.264,21</b>	<b>1.991,45</b>	<b>3.845,33</b>	<b>3.373,41</b>	<b>6.210,24</b>	<b>9.768,48</b>	<b>2.093,24</b>	<b>9.186,39</b>	<b>4.795,67</b>



1000  
1000  
1000



Phụ lục V

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN NĂM CĂN**

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 25/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>233,71</b>	<b>86,53</b>	<b>0,06</b>	<b>0,22</b>	<b>1,04</b>	<b>19,94</b>	<b>117,47</b>	<b>8,19</b>	<b>0,26</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,82	0,33		0,03			0,46		
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	9,62					7,86		1,50	0,26
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,27	86,20	0,06	0,19	1,04	12,08	117,01	6,69	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,55</b>	<b>3,92</b>			<b>0,06</b>		<b>1,09</b>	<b>1,38</b>	<b>0,10</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02							
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16						0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,16						0,16		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41						0,03	1,38	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	3,67	3,67							
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,34	0,18			0,06				0,10
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,90						0,90		
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05	0,05							



Phụ lục VI

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN NĂM CĂN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>263,99</b>	<b>97,45</b>	<b>4,15</b>	<b>4,59</b>	<b>4,53</b>	<b>20,98</b>	<b>117,47</b>	<b>14,21</b>	<b>0,61</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,44	1,44							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,33	2,99	1,30	3,53			0,46	0,70	0,35
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,98					8,90		6,82	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	237,24	93,02	2,85	1,06	4,53	12,08	117,01	6,69	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>100,10</b>	<b>0,10</b>					<b>100,00</b>		
2.1	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	100,00						100,00		
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,10	0,10							



Phụ lục VII

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 HUYỆN NĂM CĂN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,05					0,05			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05					0,05			